Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 57

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 ngày 29 tháng 7 năm 2026.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên độc lập
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tình	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026
Ông Dương Minh Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026
Bà Trần Thanh Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026
Ông Mai Thanh Liêm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Lê Anh Quốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm *(Trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**851.280.113.383**	**688.236.791.668**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***221.741.065.088***	***200.324.573.023***
1. Tiền	111		131.905.412.902	128.038.059.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.835.652.186	72.286.513.544
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***350.169.593.286***	***217.115.031.474***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	350.169.593.286	217.115.031.474
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***125.135.252.518***	***108.432.756.924***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	41.480.679.624	71.125.808.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	27.520.537.591	17.463.446.425
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	56.706.791.077	20.691.597.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(572.755.774)	(848.095.921)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***8***	***114.707.901.023***	***113.177.212.898***
1. Hàng tồn kho	141		114.707.901.023	113.177.212.898
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***39.526.301.468***	***49.187.217.349***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	10.689.371.059	8.426.611.650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	16	28.490.747.955	23.313.816.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	291.172.961	5.151.869.895
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	10	55.009.493	12.294.919.562

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm *(Trình bày lại)*
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**385.467.509.649**	**343.020.857.569**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***11.621.527.045***	***15.984.211.000***
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	11.621.527.045	15.984.211.000
II. Tài sản cố định	***220***		***212.579.386.267***	***206.609.792.325***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	191.142.483.275	182.686.683.279
Nguyên giá	222		431.285.206.379	404.528.766.086
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(240.142.723.104)	(221.842.082.807)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.436.902.992	23.923.109.046
Nguyên giá	228		25.641.460.958	28.236.507.287
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.204.557.966)	(4.313.398.241)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***4.083.594.394***	***1.282.001.965***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.083.594.394	1.282.001.965
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***13***	***122.867.376.096***	***83.864.887.484***
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	13.1	115.786.916.649	74.142.555.697
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	13.2	6.405.140.700	6.405.140.700
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	13.2	(796.864.700)	(47.876.700)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	13.3	1.472.183.447	3.365.067.787
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***34.315.625.847***	***35.279.964.795***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	24.389.523.716	24.059.153.691
2. Lợi thế thương mại	279	14	9.926.102.131	11.220.811.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.236.747.623.032**	**1.031.257.649.237**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm *(Trình bày lại)*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		***286.994.392.760***	**344.437.501.812**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***283.035.475.510***	***344.437.501.812***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	61.395.172.106	77.663.369.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.2	18.997.027.140	28.533.449.995
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		26.442.630	14.392.215.730
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	30.684.019.655	34.043.154.620
5. Phải trả người lao động	315		75.981.911.124	81.108.937.907
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	63.588.235.980	35.176.180.717
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	6.236.004.686	3.983.067.110
8. Vay ngắn hạn	321	19	21.287.132.187	58.430.653.676
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		410.168.515	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	4.429.361.487	11.106.472.558
II. Nợ dài hạn	***330***		***3.958.917.250***	**-**
1. Phải trả dài hạn khác	338		3.958.917.250	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**949.753.230.272**	**686.820.147.425**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	539.999.290.000	450.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*539.999.290.000*	*450.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	37.709.500.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	218.675.911.839	136.890.909.056
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*2.023.211.056*	*8.841.501.518*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*216.652.700.783*	*128.049.407.538*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	153.368.528.433	99.929.238.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.236.747.623.032**	**1.031.257.649.237**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	520.409.954.595	458.209.035.755	1.555.708.119.672	1.236.845.883.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	23.1	520.409.954.595	458.209.035.755	1.555.708.119.672	1.236.845.883.654
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	186.802.676.748	163.994.681.827	551.332.955.834	448.984.777.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		333.607.277.847	294.214.353.928	1.004.375.163.838	787.861.106.376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	6.099.397.500	3.913.822.458	15.645.808.135	11.981.999.923
7. Chi phí tài chính	23	26	1.670.571.390	1.401.575.091	5.087.764.600	2.459.555.745
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*443.824.983*	*1.214.848.263*	*2.108.563.888*	*2.576.708.189*
8. Chi phí bán hàng	25	25	174.945.708.431	140.328.506.707	501.717.706.407	370.885.215.821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	61.235.719.615	55.898.043.496	177.992.382.797	158.311.571.296
10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27		14.117.067.564	5.999.559.701	41.644.360.952	12.385.048.801
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)+27}	30		115.971.743.475	106.499.610.793	376.867.479.121	280.571.812.238
12. Thu nhập khác	31	27	477.808.094	964.181.571	8.440.237.303	2.098.499.641
13. Chi phí khác	32	27	3.093.607.159	2.719.964.532	6.261.559.446	3.385.944.700
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	27	(2.615.799.065)	(1.755.782.961)	2.178.677.857	(1.287.445.059)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		113.355.944.410	104.743.827.832	379.046.156.978	279.284.367.179
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	20.340.875.463	15.079.116.485	64.668.574.131	38.313.524.688
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		93.015.068.947	89.664.711.347	314.377.582.847	240.970.842.491
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		76.824.429.772	69.077.871.933	254.812.264.483	186.294.537.037
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	22	16.190.639.175	20.586.839.414	59.565.318.364	54.676.305.454
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.423	1.234	4.719	3.327
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.423	1.234	4.719	3.327

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**379.046.156.978**	**279.284.367.179**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	11,12,14	33.875.024.041	29.307.386.249
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03		915.472.515	(854.069.102)
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		108.012.939	(46.020.281)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(57.680.352.090)	(22.503.241.124)
- Chi phí đi vay	06	26	2.108.563.888	2.576.708.189
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**358.372.878.271**	**287.765.131.110**
- Tăng các khoản phải thu	09		(16.121.320.252)	(159.875.771.864)
- Tăng hàng tồn kho	10		(1.530.688.125)	(10.103.158.527)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.225.421.557)	66.800.167.855
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(2.593.129.434)	(2.719.135.681)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.914.414.008)	(2.549.434.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(55.347.786.037)	(37.456.748.691)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.166.611.071)	(5.329.151.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**266.473.507.787**	**136.531.897.843**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	*Năm trước*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.701.631.878)	(83.522.210.381)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.883.762.089	3.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(245.374.769.824)	(139.841.206.020)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		131.839.987.776	194.298.794.504
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.869.889.359	11.965.292.579
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	**30**		**(142.482.762.478)**	**(17.095.692.954)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		33.076.715.213	171.816.830.668
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.220.236.702)	(130.086.344.628)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.320.773.100)	(94.355.519.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(102.464.294.589)**	**(52.625.032.985)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**21.526.450.720**	**66.811.171.904**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**200.324.573.023**	**134.540.302.448**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(109.958.655)	36.986.437
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**221.741.065.088**	**201.388.460.789**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho Quý 3 năm 2026 kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 ngày 29 tháng 7 năm 2026.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- vận tải hành khách đường bộ;
- dịch vụ quảng cáo;
- hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là: 1.838 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.798 người).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6 công ty con), trong đó:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	99,97%	99,97%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác. Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 57 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, bán lẻ các mặt hàng thiết bị viễn thông: sim, thẻ cào điện thoại, dịch vụ đón tiễn, lưu trú ngắn ngày, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
4	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea Villas & Resort, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Long Thành ("Công ty Taseco Long Thành") (*)	70%	70%	26/116A, đường Đức Thuật, Khu phố 35, Phường Tam Hiệp, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 08/NQ-AST-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Long Thành ("Công ty Taseco Long Thành"), trong đó Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu. Sau đó, Công ty Taseco Long Thành đã được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3604108844 được cấp bởi Sở Tài chính thành phố Đồng Nai với tổng vốn điều lệ là 100 tỷ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, việc góp vốn vào Công ty này đã hoàn thành với số tiền là 100 tỷ đồng.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3. *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Tập đoàn áp dụng một số thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 34.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

3.1.2 *Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn xác định giá trị hàng tồn kho như sau:

Đối với nguyên vật liệu, hàng hóa, và công cụ, dụng cụ tại các nhà hàng	- Số lượng và giá trị hàng xuất kho được xác định trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ tại các địa điểm kinh doanh khác	- Số lượng và giá trị hàng xuất kho được xác định theo từng lần phát sinh. - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn thực hiện đánh giá từng trường hợp nợ quá hạn và trích lập dự phòng dựa trên khả năng thu hồi của từng khoản công nợ quá hạn hoặc theo mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ 6,5 năm đến 10 năm.

Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu . Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Các khoản phải trả*

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.15 *Các khoản chi phí phải trả*

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất cùng niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	7.555.312.587	9.046.392.724
Tiền gửi không kỳ hạn	124.263.493.440	118.879.873.878
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*63.496.257.358*	*53.845.428.645*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*42.258.275.592*	*47.610.587.853*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*4.336.573.859*	*5.661.275.881*
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	*14.172.386.631*	*11.762.581.499*
Tiền đang chuyển	86.606.875	111.792.877
Các khoản tương đương tiền	89.835.652.186	72.286.513.544
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	89.673.484.740	71.986.159.316
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*48.000.000.000*	*53.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*-*	*13.933.633.998*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*39.012.102.740*	*5.052.525.318*
Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng khác	*2.661.382.000*	*-*
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	*158.195.616*	*295.936.752*
Các khoản tương đương tiền khác (**)	*3.971.830*	*4.417.476*
TỔNG CỘNG	**221.741.065.088**	**200.324.573.023**

(*) Là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,7%/năm tới 4,75%/năm (31 tháng 12 năm 2025: kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,75%/năm).

(**) Khoản tương đương tiền khác là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm (Trình bày lại)*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	343.435.521.687	343.435.521.687	-	212.169.891.833	212.169.891.833	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*183.988.075.369*	*183.988.075.369*	-	*122.831.260.721*	*122.831.260.721*	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*34.933.633.998*	*34.933.633.998*	-	*15.500.000.000*	*15.500.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*63.551.269.420*	*63.551.269.420*	-	*33.115.349.842*	*33.115.349.842*	-
- Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng khác	*60.962.542.900*	*60.962.542.900*	-	*40.723.281.270*	*40.723.281.270*	-
Lãi tiền gửi	6.734.071.599	6.734.071.599	-	4.945.139.641	4.945.139.641	-
TỔNG CỘNG	**350.169.593.286**	**350.169.593.286**	-	**217.115.031.474**	**217.115.031.474**	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,9%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu khách hàng ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.769.416.800	-	12.217.493.665	-
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Kim Ngân	8.364.552.158	-	9.288.822.273	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	11.718.919.000	-
Công ty TNHH Du lịch Klook Việt Nam	1.713.240.000	-	13.946.379.090	-
Công ty TNHH nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	4.829.168.160	-	6.464.309.760	-
Công ty TNHH Dragonpass Toàn Cầu	5.635.477.242	-	4.113.633.124	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.521.297.094	(572.755.774)	11.295.996.031	(848.095.921)
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	2.647.528.170	-	2.080.255.548	-
TỔNG CỘNG	**41.480.679.624**	**(572.755.774)**	**71.125.808.491**	**(848.095.921)**
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(572.755.774)	-	(848.095.921)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xây dựng - Trang trí Nội thất - Thương mại Tín Thành	4.638.378.079	32.400.000
Công ty TNHH Xây dựng & Hoàn thiện Nội thất Milaco	3.799.338.384	1.984.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Trang trí Nội thất Mai Sơn	3.574.304.064	-
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Việt	1.985.643.560	1.974.047.600
Công ty TNHH T.S.I Việt Nam	4.825.000.000	4.825.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	8.697.873.504	8.647.998.825
TỔNG CỘNG	**27.520.537.591**	**17.463.446.425**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm (Trình bày lại)*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động kinh doanh	40.457.564.230	-	10.805.250.228	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	5.109.906.087	-	2.968.956.496	-
Phải thu ngắn hạn khác	11.139.320.760	-	6.917.391.205	-
TỔNG CỘNG	**56.706.791.077**	**-**	**20.691.597.929**	**-**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác	*49.344.536.054*	-	*18.768.134.749*	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*7.362.255.023*	-	*1.923.463.180*	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	11.618.527.045	-	15.981.211.000	-
Phải thu dài hạn khác	3.000.000	-	3.000.000	-
TỔNG CỘNG	**11.621.527.045**	**-**	**15.984.211.000**	**-**
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác từ bên khác	*11.621.527.045*	-	*11.242.290.880*	-
Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	*4.741.920.120*	-

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa, nguyên vật liệu	105.292.352.962	-	105.856.020.646	-
Công cụ, dụng cụ	3.471.705.016	-	2.584.816.682	-
Hàng mua đang đi đường	5.943.843.045	-	4.736.375.570	-
TỔNG CỘNG	**114.707.901.023**	**-**	**113.177.212.898**	**-**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	3.055.880.284	873.223.975
Chi phí sửa chữa	828.330.670	831.262.781
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.819.363.000	1.891.833.793
Chi phí đồng phục nhân viên	933.564.907	1.790.288.474
Chi phí mua bảo hiểm	315.672.465	334.768.809
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	3.736.559.733	2.705.233.818
TỔNG CỘNG	**10.689.371.059**	**8.426.611.650**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.392.907.029	11.666.258.375
Chi phí sửa chữa	6.950.411.140	6.383.845.810
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	6.046.205.547	6.009.049.506
TỔNG CỘNG	**24.389.523.716**	**24.059.153.691**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	55.000.000	12.255.000.000
Lãi tiền gửi	9.493	39.919.562
TỔNG CỘNG	**55.009.493**	**12.294.919.562**

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại và được sử dụng để ký quỹ cho mục đích cấp hạn mức tín dụng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, khoản tiền gửi này có kỳ hạn 1 tháng, hưởng lãi suất 2,1%/năm (31 tháng 12 năm 2025: kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,4%/năm).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	282.558.730.587	67.569.206.235	43.490.205.720	8.634.785.834	2.275.837.710	404.528.766.086
- Mua trong kỳ	-	4.788.820.796	2.800.976.754	300.770.370	604.221.323	8.494.789.243
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	28.587.535.190	3.626.672.748	-	2.406.172.267	-	34.620.380.205
- Thanh lý	(322.239.039)	(141.750.000)	(1.730.549.193)	-	-	(2.194.538.232)
- Tăng/(giảm) khác	(10.378.459.353)	(1.898.060.542)	-	(1.887.671.028)	-	(14.164.190.923)
Số cuối kỳ	300.445.567.385	73.944.889.237	44.560.633.281	9.454.057.443	2.880.059.033	431.285.206.379
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*88.314.493.436*	*36.385.600.469*	*9.225.320.646*	*4.240.098.387*	-	*138.165.512.938*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	146.431.110.665	45.779.465.626	23.822.653.424	5.170.134.525	638.718.567	221.842.082.807
- Khấu hao trong kỳ	20.540.455.310	7.161.739.962	3.302.104.454	939.793.261	455.052.356	32.399.145.343
- Thanh lý	(322.239.039)	(105.864.593)	(1.730.549.193)	-	-	(2.158.652.825)
- Giảm khác	(7.788.686.129)	(2.263.495.064)	-	(1.887.671.028)	-	(11.939.852.221)
Số cuối kỳ	158.860.640.807	50.571.845.931	25.394.208.685	4.222.256.758	1.093.770.923	240.142.723.104
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	136.127.619.922	21.789.740.609	19.667.552.296	3.464.651.309	1.637.119.143	182.686.683.279
Số cuối kỳ	141.584.926.578	23.373.043.306	19.166.424.596	5.231.800.685	1.786.288.110	191.142.483.275

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất không kỳ hạn	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	23.564.429.588	4.392.939.687	279.138.012	28.236.507.287
- Mua mới	-	70.000.000	-	70.000.000
- Thanh lý	(2.375.036.329)	-	-	(2.375.036.329)
- Giảm khác	-	(32.000.000)	(258.010.000)	(290.010.000)
Số cuối kỳ	21.189.393.259	4.430.939.687	21.128.012	25.641.460.958
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*3.254.582.505*	*67.592.000*	*3.322.174.505*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	4.064.665.473	248.732.768	4.313.398.241
- Hao mòn trong kỳ	-	154.441.281	26.728.444	181.169.725
- Giảm khác	-	(32.000.000)	(258.010.000)	(290.010.000)
Số cuối kỳ	-	4.187.106.754	17.451.212	4.204.557.966
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	23.564.429.588	328.274.214	30.405.244	23.923.109.046
Số cuối kỳ	21.189.393.259	243.832.933	3.676.800	21.436.902.992

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý trong kỳ có giá trị còn lại từ 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ vô hình trở lên:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
TSCĐ vô hình đang hiện hữu		
Quyền sử dụng đất số 1 tại Phường Hòa Cường Nam, Thành phố Đà Nẵng	15.698.100.000	15.698.100.000
TSCĐ vô hình đã chuyển nhượng trong kỳ		
Quyền sử dụng đất số 2 tại Phường Hòa Cường Nam, Thành phố Đà Nẵng	2.375.036.329	2.375.036.329

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm (Trình bày lại)*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh 13.1)*	115.786.916.649	115.786.916.649	-	74.142.555.697	74.142.555.697	-
Đầu tư vào đơn vị khác *(Thuyết minh 13.2)*	6.405.140.700	5.608.276.000	(796.864.700)	6.405.140.700	6.357.264.000	(47.876.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh 13.3)*	1.472.183.447	1.472.183.447	-	3.365.067.787	3.365.067.787	-
TỔNG CỘNG	**123.664.240.796**	**122.867.376.096**	**(796.864.700)**	**83.912.764.184**	**83.864.887.484**	**(47.876.700)**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 1 công ty liên kết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty liên kết):

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*		*Quyền biểu quyết của Công ty*	
			Số cuối kỳ	*Số đầu năm*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không, và các dịch vụ phụ trợ khác	29,29%	29,29%	29,29%	29,29%

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 7 tháng 5 năm 2026. Công ty có trụ sở chính tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty VinaCS là sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không, và các dịch vụ phụ trợ khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty VinaCS cũng có 2 công ty con là Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Cam Ranh và Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Long Thành.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty VinaCS
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	95.534.334.282
Số cuối kỳ	95.534.334.282
Lợi thế thương mại:	
Số đầu năm	10.871.665.718
Số cuối kỳ	10.871.665.718
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(32.263.444.303)
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	41.644.360.952
Số cuối kỳ	9.380.916.649
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	74.142.555.697
Số cuối kỳ	115.786.916.649

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(796.864.700)	5.608.276.000	6.405.140.700	(47.876.700)	6.357.264.000
TỔNG CỘNG	**6.405.140.700**	**(796.864.700)**	**5.608.276.000**	**6.405.140.700**	**(47.876.700)**	**6.357.264.000**

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty hoạt động kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Công ty này có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu năm	47.876.700	1.107.420.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	748.988.000	-
Trừ: Hoàn nhập trong kỳ	-	(1.107.420.700)
Số cuối kỳ	796.864.700	-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm (Trình bày lại)*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	927.512.219	927.512.219	-	2.724.726.027	2.724.726.027	-
Đầu tư trái phiếu (**)	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Lãi tiền gửi, trái phiếu	44.671.228	44.671.228		140.341.760	140.341.760	
TỔNG CỘNG	**1.472.183.447**	**1.472.183.447**	**-**	**3.365.067.787**	**3.365.067.787**	**-**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,6%/năm (31 tháng 12 năm 2025: kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,6%/năm). Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi này để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(**) Trái phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm 5.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2033, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu với lãi suất trả hàng năm được tính bằng lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 5,98%/năm.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con		
	Công ty Jalux Taseco	*Công ty Hà Linh*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Số cuối kỳ	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	45.893.245.531	6.041.975.209	51.935.220.740
- Phân bổ trong kỳ	-	1.294.708.973	1.294.708.973
Số cuối kỳ	45.893.245.531	7.336.684.182	53.229.929.713
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	11.220.811.104	11.220.811.104
Số cuối kỳ	-	9.926.102.131	9.926.102.131

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Quốc tế JT Singapore	4.406.087.300	4.406.087.300	7.158.902.439	7.158.902.439
Jalux Inc	2.551.085.406	2.551.085.406	7.629.104.540	7.629.104.540
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Linh	1.170.279.092	1.170.279.092	5.668.939.197	5.668.939.197
Phải trả đối tượng khác	48.970.041.317	48.970.041.317	53.550.262.920	53.550.262.920
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	4.297.678.991	4.297.678.991	3.656.160.403	3.656.160.403
TỔNG CỘNG	**61.395.172.106**	**61.395.172.106**	**77.663.369.499**	**77.663.369.499**

15.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngân hàng TMCP Nam Á	6.282.968.000	6.200.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	8.074.139.200	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.451.021.600	18.742.803.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	2.122.304.663
Khách hàng khác	3.188.898.340	1.468.341.732
TỔNG CỘNG	**18.997.027.140**	**28.533.449.995**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.767.551.168	59.548.092.925	(55.347.786.037)	26.967.858.056
Thuế thu nhập cá nhân	507.197.855	9.938.248.368	(9.857.264.034)	588.182.189
Thuế giá trị gia tăng	8.514.661.528	17.607.002.839	(23.219.341.540)	2.902.322.827
Các loại thuế khác	2.253.744.069	2.402.200.488	(4.430.287.974)	225.656.583
TỔNG CỘNG	**34.043.154.620**	**89.495.544.620**	**(92.854.679.585)**	**30.684.019.655**

Phải thu	*Số đầu năm*	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã cấn trừ trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế giá trị gia tăng	23.313.816.242	33.351.167.910	(28.174.236.197)	28.490.747.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.120.481.206	-	(5.120.481.206)	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.388.689	373.857.441	(114.073.169)	291.172.961
TỔNG CỘNG	**28.465.686.137**	**33.725.025.351**	**(33.408.790.572)**	**28.781.920.916**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí xây dựng quầy hàng	14.166.775.863	-
Chi phí thuê kho, mặt bằng quầy hàng	19.885.176.588	14.059.139.898
Chi phí hội nghị, khánh tiết và chi phí khác	13.485.617.643	4.705.402.185
Phải trả hàng mua chưa xuất hóa đơn	5.336.220.321	6.515.663.987
Chi phí thuê căn hộ	4.936.302.487	4.345.870.056
Chi phí phải trả khác	4.792.567.654	4.245.251.597
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	985.575.424	1.304.852.994
TỔNG CỘNG	**63.588.235.980**	**35.176.180.717**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
Bảo hiểm bắt buộc, kinh phí công đoàn	3.725.188.288	1.265.640.920
Nhận ký quỹ, ký cược	155.000.000	186.000.000
Các khoản phải trả khác	2.351.816.398	2.527.426.190
Phải trả khác cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG	**6.236.004.686**	**3.983.067.110**

19. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng	57.874.903.676	57.874.903.676	33.076.715.213	(69.664.486.702)	21.287.132.187	21.287.132.187
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	555.750.000	555.750.000	-	(555.750.000)	-	-
TỔNG CỘNG	**58.430.653.676**	**58.430.653.676**	**33.076.715.213**	**(70.220.236.702)**	**21.287.132.187**	**21.287.132.187**

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	9.071.613.300	Kỳ hạn vay 5 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 13 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	8,3%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	12.203.247.300	Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Thẻ tín dụng phát hành bởi Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình - PGD Tây Hồ	12.271.587	Thời gian duy trì hạn mức của thẻ tín dụng là 60 tháng. Dư nợ trả hàng tháng.	Lãi suất trả chậm theo quy định của Ngân hàng phát hành thẻ theo từng thời kỳ.	Hợp đồng tiền gửi với trị giá 60 triệu VND tại ngân hàng phát hành thẻ của Công ty Jalux Taseco.
TỔNG CỘNG	**21.287.132.187**			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu năm	11.106.472.558	7.615.476.912
Trừ: Sử dụng quỹ	(6.677.111.071)	(4.721.651.530)
Số cuối kỳ	**4.429.361.487**	**2.893.825.382**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Vốn khác của vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025					
Số đầu năm	450.000.000.000	-	76.341.501.518	91.958.137.213	618.299.638.731
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	186.294.537.037	54.676.305.454	240.970.842.491
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(67.500.000.000)	(26.864.250.000)	(94.364.250.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(456.502.500)	(42.997.500)	(499.500.000)
Số cuối kỳ	450.000.000.000	-	194.679.536.055	119.727.195.167	764.406.731.222
Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026					
Số đầu năm	450.000.000.000	-	136.890.909.056	99.929.238.369	686.820.147.425
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	254.812.264.483	59.565.318.364	314.377.582.847
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu (i)	89.999.290.000	-	(134.999.290.000)	-	(45.000.000.000)
- Các công ty con chia cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu (ii)	-	37.709.500.000	(37.709.500.000)	(35.955.000.000)	(35.955.000.000)
- Điều chỉnh tăng/giảm khác	-	-	131.592.000	(131.592.000)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(450.063.700)	(39.436.300)	(489.500.000)
Số cuối kỳ	539.999.290.000	37.709.500.000	218.675.911.839	153.368.528.433	949.753.230.272

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(i) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026 ("Nghị quyết số 01") của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Theo Nghị quyết số 01, cổ tức năm 2025 là 247,5 tỷ VND, trong đó 112,5 tỷ VND đã được Công ty tạm ứng bằng tiền trong năm 2025 và giá trị còn lại sẽ được Công ty chi trả bằng tiền (tỷ lệ 10%) và bằng cổ phiếu (tỷ lệ 20%). Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

(ii) Các công ty con chia cổ tức bằng tiền (từ nguồn lợi nhuận lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025) và bằng cổ phiếu (từ nguồn lợi nhuận lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2025 và quý 1 năm 2026) theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con.

21.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	275.400.000.000	275.400.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	264.599.290.000	264.599.290.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**539.999.290.000**	**539.999.290.000**	**-**	**450.000.000.000**	**450.000.000.000**	**-**

21.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu	***539.999.290.000***	***450.000.000.000***
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	89.999.290.000	-
Số cuối kỳ	539.999.290.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố *(i)*	***134.999.290.000***	***67.500.000.000***

(i) Như được trình bày tại Thuyết minh số 21.1, cổ tức cho năm 2025 được công bố và sẽ được chi trả cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ chi trả bằng tiền là 10%/cổ phiếu và bằng cổ phiếu là 20%/cổ phiếu.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức đã công bố	**134.999.290.000**	**67.500.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2024 (Đợt 2): 1.500 VND/cổ phiếu	-	67.500.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2025 (Đợt 2): 1.000 VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2025 (20%) (*)	89.999.290.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	**134.994.063.100**	**67.491.269.025**

(*) Vào ngày 27 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành bổ sung 8.999.929 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 (tương ứng với giá trị vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm với số tiền là 89.999.290.000 VND).

21.5 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**53.999.929**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	53.999.929	45.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**53.999.929**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	53.999.929	45.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**53.999.929**	**45.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	53.999.929	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong các công ty con							
	Công ty Taseco Đà Nẵng	*Công ty Taseco Media*	*Công ty Taseco Sài Gòn*	*Công ty Jalux Taseco*	*Công ty Taseco Phú Quốc*	*Công ty Hà Linh*	*Công ty Taseco Long Thành*	*Tổng cộng*
Số cuối kỳ								
Vốn điều lệ đã góp	50.000.000	15.000.000	17.500.000.000	17.909.500.000	3.500.000.000	9.800.000.000	-	48.774.500.000
Góp vốn thành lập Công ty con	-	-	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	371.535.957	81.610.755	56.979.178.057	124.092.327.578	25.978.584.265	31.093.423.728	82.628.093	238.679.288.433
Cổ tức bằng cổ phiếu đã chia	-	-	7.000.000.000	23.740.500.000	-	-	-	30.740.500.000
Cổ tức bằng tiền đã chia lũy kế	(285.060.000)	(62.500.000)	(45.115.000.000)	(100.293.200.000)	(23.100.000.000)	(25.970.000.000)	-	(194.825.760.000)
TỔNG CỘNG	**136.475.957**	**34.110.755**	**36.364.178.057**	**65.449.127.578**	**6.378.584.265**	**14.923.423.728**	**30.082.628.093**	**153.368.528.433**
Kỳ này								
Phần lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	17.176.447	26.215.770	17.531.125.961	23.561.434.431	9.539.812.452	8.806.925.210	82.628.093	59.565.318.364
TỔNG CỘNG	**17.176.447**	**26.215.770**	**17.531.125.961**	**23.561.434.431**	**9.539.812.452**	**8.806.925.210**	**82.628.093**	**59.565.318.364**

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**520.409.954.595**	**458.209.035.755**	**1.555.708.119.672**	**1.236.845.883.654**
Trong đó				
Doanh thu bán hàng	*265.284.139.645*	*228.336.253.026*	*751.941.283.367*	*663.715.165.498*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*255.125.814.950*	*229.872.782.729*	*803.766.836.305*	*573.130.718.156*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**520.409.954.595**	**458.209.035.755**	**1.555.708.119.672**	**1.236.845.883.654**
Trong đó:				
Doanh thu đối với bên khác	*519.067.020.843*	*456.411.857.026*	*1.551.760.912.220*	*1.232.989.619.864*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*1.342.933.752*	*1.797.178.729*	*3.947.207.452*	*3.856.263.790*

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	5.871.307.957	3.326.540.923	14.437.895.218	10.114.555.959
Lãi chênh lệch tỷ giá	226.000.865	585.017.435	1.194.582.883	1.863.527.864
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.088.678	2.264.100	13.330.034	3.916.100
TỔNG CỘNG	**6.099.397.500**	**3.913.822.458**	**15.645.808.135**	**11.981.999.923**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	97.379.474.085	83.139.516.698	267.574.857.031	231.380.997.072
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.423.202.663	80.855.165.129	283.758.098.803	217.603.780.206
TỔNG CỘNG	**186.802.676.748**	**163.994.681.827**	**551.332.955.834**	**448.984.777.278**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí bán hàng				
Chi phí thuê kho, mặt bằng	84.591.980.100	67.712.803.486	232.003.020.297	172.488.424.352
Chi phí nhân công	57.025.686.954	45.261.148.213	169.576.480.240	126.210.786.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.437.262.956	15.977.781.305	55.959.635.186	41.976.384.087
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.675.636.277	6.151.250.539	22.944.981.060	14.943.840.440
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.817.711.190	4.313.527.142	14.361.146.966	11.893.675.762
Chi phí khác	1.397.430.954	911.996.022	6.872.442.658	3.372.104.549
TỔNG CỘNG	**174.945.708.431**	**140.328.506.707**	**501.717.706.407**	**370.885.215.821**
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	37.739.722.793	31.267.413.859	111.652.380.307	91.846.248.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.364.053.279	16.510.147.034	39.773.822.644	40.254.724.371
Chi phí thuê mặt bằng	3.703.090.573	3.035.906.036	10.384.763.934	9.113.323.382
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.301.580.301	999.931.092	3.817.708.402	3.031.532.403
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.092.727.336	1.252.201.808	3.592.120.369	3.408.890.123
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	431.569.657	1.608.319.545	1.294.708.973	6.001.708.517
Chi phí khác	1.602.975.676	1.224.124.122	7.476.878.168	4.655.144.317
TỔNG CỘNG	**61.235.719.615**	**55.898.043.496**	**177.992.382.797**	**158.311.571.296**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	443.824.983	1.214.848.263	2.108.563.888	2.576.708.189
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	237.484.000	-	748.988.000	(1.107.420.700)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	989.262.407	186.726.828	2.230.212.712	990.268.256
TỔNG CỘNG	**1.670.571.390**	**1.401.575.091**	**5.087.764.600**	**2.459.555.745**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác				
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	490.909.091	4.363.638	4.486.634.126	10.318.181
Hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	90.670.692	571.750.789	2.190.528.216	1.459.036.433
Các khoản khác	(103.771.689)	388.067.144	1.763.074.961	629.145.027
	477.808.094	**964.181.571**	**8.440.237.303**	**2.098.499.641**
Chi phí khác				
Quyên góp từ thiện, tài trợ	34.344.000	2.571.531.200	367.787.882	2.571.531.200
Chi phí hủy tài sản cố định	275.188.344	-	2.099.986.768	66.668.000
Chi phí khác	2.784.074.815	148.433.332	3.793.784.796	747.745.500
	3.093.607.159	**2.719.964.532**	**6.261.559.446**	**3.385.944.700**
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	**(2.615.799.065)**	**(1.755.782.961)**	**2.178.677.857**	**(1.287.445.059)**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	151.985.576.391	125.256.315.157	426.900.037.452	349.606.683.620
Chi phí nhân công	107.694.879.570	89.718.361.571	323.043.342.653	255.773.988.427
Chi phí thuê kho, mặt bằng, quảng cáo	98.472.933.275	79.196.065.561	271.865.429.178	207.119.961.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.967.673.342	53.066.364.760	159.698.322.470	127.261.932.083
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.971.101.946	9.080.029.147	32.580.315.068	23.305.677.732
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	431.569.657	1.608.319.545	1.294.708.973	6.001.708.517
Chi phí khác	3.460.370.613	2.295.776.289	15.660.889.244	9.111.612.235
TỔNG CỘNG	**422.984.104.794**	**360.221.232.030**	**1.231.043.045.038**	**978.181.564.395**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Tập đoàn.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2021. Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021 đến năm 2024) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	64.472.364.218	38.187.143.961
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	196.209.913	126.380.727
TỔNG CỘNG	**64.668.574.131**	**38.313.524.688**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	379.046.156.978	279.284.367.179
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	75.809.231.396	55.856.873.436
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ thuế khác	1.043.838.542	302.515.807
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	196.209.913	126.380.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	28.610.094	747.796
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	258.941.795	1.200.341.703
Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020	-	14.672.866
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lỗ thuế năm trước mang sang	(23.630.400)	(12.586.600.420)
Lãi từ công ty liên kết	(8.328.872.191)	(2.477.009.759)
Chi phí lãi vay không được trừ ND132/2020	-	(265.821.123)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(9.045.572)	(12.733.128)
Thuế TNDN được miễn theo luật thuế TNDN	(4.306.709.446)	(3.847.089.874)
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận	-	1.246.657
Chi phí thuế TNDN	**64.668.574.131**	**38.313.524.688**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty có giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh ("Công ty THT Phúc Linh")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty VinaCS	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn đến ngày 14 tháng 9 năm 2026
Sojitz Corporation	Cổ đông lớn từ ngày 14 tháng 9 năm 2026
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty IMCS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng("Công ty AHT")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng ("Công ty AHTS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam("Công ty ACSV")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng
Ông Trần Trọng Thọ	Tổng Giám đốc của Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày tại mục Thông tin chung.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	25.750.000.000	34.425.000.000
		Chuyển tiền góp vốn thành lập Công ty con	20.000.000.000	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.051.296.445	1.768.469.254
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.348.079	99.132.945
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	-	1.500.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	3.000.000.000
		Đi vay	-	10.000.000.000
		Trả tiền đi vay	-	10.000.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	3.758.227.598	2.523.613.035
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.443.519	64.336.965
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.598.863.591	1.894.362.221
		Mua dịch vụ	-	638.454.630
Công ty AHT	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng, dịch vụ	2.247.477.007	1.987.327.160
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.648.573.002	1.411.152.807
Công ty AHTS	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	29.064.611.771	28.859.657.174
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.552.303	49.285.185
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua dịch vụ	2.492.755.585	599.008.003
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	32.367.400
Ông Trần Trọng Thọ	Tổng Giám đốc Công ty con	Doanh thu thanh lý tài sản cố định	6.363.636.364	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	471.426.958	305.626.267

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2025: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và các công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 76/2025/QH15 và Điều lệ của Công ty và Điều lệ của các công ty con

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.792.350	41.799.798
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.321.923.920	1.569.527.800
Công ty AHT	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.428.900	409.410.950
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.383.000	59.517.000
			2.647.528.170	**2.080.255.548**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	260.398.240	1.519.689.300
Công ty AHTS	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	-
Công ty THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Cung cấp dịch vụ vé máy bay	1.650.057.681	33.076.000
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	739.878.982	370.697.880
			7.362.255.023	**1.923.463.180**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty AHTS	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	4.711.920.120
Công ty AHT	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	30.000.000
			-	**4.741.920.120**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Công ty AHTS	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	1.925.549.681	21.690.720
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả tiền thuê	314.463.496	450.801.405
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ		574.175.035
Công ty AHT	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	169.722.400	2.441.361.921
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.522.801.110	134.925.320
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, dịch vụ	365.142.304	33.206.002
			4.297.678.991	**3.656.160.403**
Chi phí phải trả ngắn hạn *(Thuyết minh số 17)*				
Công ty AHTS	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trích trước chi phí thuê	958.735.224	1.266.816.093
Các bên liên quan khác		Trích trước chi phí thuê	26.840.200	38.036.901
			985.575.424	**1.304.852.994**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 18)*				
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao HĐQT	4.000.000	4.000.000
			4.000.000	**4.000.000**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm (Trình bày lại)*
***Phải trả cổ tức, lợi nhuận** (Mã số 313)*				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	1.400.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	-	500.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	Cổ tức phải trả	-	5.400.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	Cổ tức phải trả	-	7.060.500.000
			-	**14.360.500.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	54.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.378.078.000	1.087.034.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	766.223.000	680.389.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.039.394.000	848.913.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	1.038.732.000	824.663.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng	845.232.000	692.733.000
TỔNG CỘNG		**5.400.659.000**	**4.466.732.000**

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Quý 3		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	76.824.429.772	69.077.871.933	254.812.264.483	186.294.537.037
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(2.452.131.736)	-	(6.613.098.142)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**76.824.429.772**	**66.625.740.197**	**254.812.264.483**	**179.681.438.895**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	53.999.929	53.999.929	53.999.929	53.999.929
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**53.999.929**	**53.999.929**	**53.999.929**	**53.999.929**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.423	1.234	4.719	3.327
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.423	1.234	4.719	3.327

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được điều chỉnh giảm so với số liệu trình bày trước đây do việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm trên lợi nhuận sau thuế cả năm.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 chưa được điều chỉnh khoản giảm trừ từ việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định phê duyệt để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

(ii) Vào ngày 27 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành bổ sung 8.999.929 cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2026. Theo đó, số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này và kỳ trước đã được điều chỉnh lại do việc hoàn thành của sự kiện này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này ngoại trừ các giao dịch đã thuyết minh nêu trên.

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tại các Cảng hàng không phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	234.870.025.924	180.348.062.060
Trên 1 đến 5 năm	604.560.023.020	397.638.996.337
Trên 5 năm	179.449.551.397	93.836.340.960
TỔNG CỘNG	**1.018.879.600.341**	**671.823.399.357**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

33.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	435.273,04	11.273.064.474	163.117,16	4.252.213.327
AUD	240,00	4.342.080	-	-
EURO	14.906,96	440.595.429	11.789,42	358.810.997
JPY	130.212,00	21.898.723	26.030,00	4.456.042
SGD	514,40	10.458.266	18,00	374.330
KRW	5.091.549,00	101.789.480	-	-
HKD	31.837,41	105.509.177	-	-
CAD	45,00	825.390	-	-
THB	44.510,83	34.826.164	-	-
GBP	30,00	1.035.990	-	-
		11.994.345.173		**4.615.854.696**

34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu năm (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Các khoản tương đương tiền	84.245.576.792	(11.959.063.248)	72.286.513.544
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	212.169.891.833	4.945.139.641	217.115.031.474
Phải thu ngắn hạn khác	26.112.935.644	(5.421.337.715)	20.691.597.929
Tài sản ngắn hạn khác	-	12.294.919.562	12.294.919.562
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	3.224.726.027	140.341.760	3.365.067.787
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	14.392.215.730	14.392.215.730
Phải trả ngắn hạn khác	18.375.282.840	(14.392.215.730)	3.983.067.110

Chủ yếu bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

- Các khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được phân loại từ khoản mục "Các khoản tương đương tiền" sang khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác";
- Lãi tiền gửi dự thu được phân loại lại từ khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" sang các khoản mục "Các khoản tương đương tiền", "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn" và "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn";
- Khoản cổ tức phải trả được phân loại lại từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho Quý 3 năm 2026 kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Văn Hưng	Đào Ngọc Thiết	Lê Anh Quốc